

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 24 3974 5083

Email: cpahanoi1999@gmail.com * Website: www.cpahanoi.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 43
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 43
Báo cáo bộ phận	44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tên giao dịch: MIRAE JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Khu phố 1A, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 568.814.430.000 đồng (Năm trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm mười bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010, với giá trị phân bổ mỗi năm là 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Thành viên
Ông Choi Young Ho	Thành viên
Ông Lim Jeong Yul	Thành viên
Ông Shin Dong Jin	Thành viên
Ông Kim Chul Soo	Thành viên
Ông Kim In Sou	Thành viên
Ông Shin Woo Chang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Park Hee Sung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc Chi nhánh Hưng Yên
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hưng Yên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
----------------------	------------

Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Bích Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị thực hiện đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề tồn tại trong báo cáo kiểm toán độc lập (nếu có). Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện,
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE


Shin Young Sik
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2018



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số : 59../2017/BCKT/KMR-CPA-Hanoi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae được lập ngày 25/02/2018, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 06 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến chấp nhận toàn phần

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 07 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Mirae giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội



Nguyễn Minh Tuệ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

2726-2018-016-1

Hà Nội, ngày 29. tháng 03 năm 2018

Đặng Ngọc Phấn

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

2459-2018-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406.086.459.910	319.771.010.279
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.736.435.794	24.461.461.068
1	Tiền	111		31.736.435.794	24.461.461.068
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.235.324.677	115.438.568.084
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	80.350.142.481	80.909.616.138
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	64.861.947.015	64.192.224.152
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.946.227.832	1.550.563.522
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(33.922.992.651)	(31.213.835.728)
IV	Hàng tồn kho	140		256.429.703.648	167.869.313.163
1	Hàng tồn kho	141	V.6	256.429.703.648	167.869.313.163
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.684.995.791	12.001.667.964
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	760.064.719	1.231.723.471
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.256.236.723	10.197.826.458
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.8	668.694.349	572.118.035
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		398.288.611.512	385.304.984.239
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.248.023.000	1.248.023.000
1	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
2	Phải thu dài hạn khác	216	V.9	1.248.023.000	1.248.023.000
II	Tài sản cố định	220		373.466.138.856	356.725.735.392
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	351.595.590.696	338.464.925.905
	- Nguyên giá	222		656.599.756.943	595.563.330.417
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(305.004.166.247)	(257.098.404.512)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	9.417.542.145	5.391.333.716
	- Nguyên giá	225		11.811.656.818	6.102.452.687
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.394.114.673)	(711.118.971)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	12.453.006.015	12.869.475.771
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.865.437.185)	(4.448.967.429)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	1.215.092.886	295.292.500
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.215.092.886	295.292.500
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.400.000.000	8.400.000.000
2	Dự phòng ĐTTTC dài hạn (*)	254		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
IV	Tài sản dài hạn khác	260		22.359.356.770	27.035.933.347
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	22.359.356.770	27.035.933.347
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		804.375.071.422	705.075.994.518

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		210.110.655.855	197.707.047.117
I	Nợ ngắn hạn	310		199.031.278.983	180.019.863.575
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	28.593.787.506	16.774.858.037
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	1.688.079.430	6.110.332.987
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	2.740.430.187	13.438.729.701
4	Phải trả người lao động	314		2.626.210.817	2.422.717.206
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	2.459.709.806	2.489.317.717
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	14.723.376.059	14.645.852.319
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	140.208.277.844	118.856.945.060
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.991.407.334	5.281.110.548
II	Nợ dài hạn	330		11.079.376.872	17.687.183.542
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	11.079.376.872	17.687.183.542
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		594.264.415.567	507.368.947.401
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	594.264.415.567	507.368.947.401
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	488.814.430.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	488.814.430.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35.432.213)	(35.432.213)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.850.158.333	12.130.561.547
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.054.649.247	5.694.850.854
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421		6.580.610.200	764.537.213
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.394.454.751)	2.878.569.660
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.975.064.951	(2.114.032.447)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		804.375.071.422	705.075.994.518

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2017

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	379.770.241.044	365.160.862.579
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1.372.441	714.686.383
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	379.768.868.603	364.446.176.196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	300.923.041.140	294.773.697.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.845.827.463	69.672.478.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.047.197.002	1.961.007.727
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.367.082.833	8.494.194.967
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.473.510.816	7.045.383.426
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	23.557.365.851	20.833.148.951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	35.799.576.898	30.588.791.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.168.998.883	11.717.350.779
11. Thu nhập khác	31		2.748.737.585	3.322.885.542
12. Chi phí khác	32		776.030.080	12.988.923.806
13. Lợi nhuận khác	40	VI.9	1.972.707.505	(9.666.038.264)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.141.706.388	2.051.312.515
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	4.166.641.437	4.165.344.962
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.975.064.951	(2.114.032.447)
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.11	141	(45)

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.141.706.388	2.051.312.515
2. Điều chỉnh cho các khoản		65.394.798.931	54.620.117.140
- Khấu hao TSCĐ	02	53.074.904.979	45.061.071.118
- Các khoản dự phòng	03	2.709.156.923	2.665.460.930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	172.329.380	401.230.024
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.103.167)	(553.028.358)
- Chi phí lãi vay	06	9.473.510.816	7.045.383.426
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	77.536.505.319	56.671.429.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(127.628.738.625)	(25.875.760.397)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(88.560.390.485)	24.564.259.971
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	130.034.924.544	13.167.161.875
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.817.712.331	(4.737.440.348)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.222.157.291)	(6.977.982.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.642.577.686)	(9.231.371.891)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(710.296.786)	(841.188.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.375.018.679)	46.739.108.430
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(68.810.012.510)	(61.467.357.559)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	705.909.091	684.730.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.570.711	7.998.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.093.532.708)	(60.774.628.606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	80.000.000.000	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	303.030.558.535	269.667.221.577
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(283.690.453.053)	(241.192.935.920)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.596.579.369)	(2.442.406.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.743.526.113	26.031.878.716
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.274.974.726	11.996.358.540
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.461.461.068	12.455.439.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	9.662.675
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.736.435.794	24.461.461.068

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1) Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tên giao dịch: MIRAE JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: Khu phố 1A, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010, với giá trị phân bổ mỗi năm là 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2) Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*

+ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*

+ *Giao dịch góp vốn hoặc nhận góp vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;*

+ *Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch

+ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;*

+ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng xuất trong kỳ}$. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:

- Đối với chứng khoán niêm yết:

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hóa phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ hoàn tất khi có cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các khoản thuế khác sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các bên có liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán***Đơn vị tính: VNĐ***V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	391.704.347	170.480.376
Tiền mặt VNĐ	391.704.347	155.874.631
Tiền mặt USD	-	14.605.745
Tiền gửi ngân hàng	31.344.731.447	24.290.980.692
Tiền VNĐ gửi ngân hàng	2.389.529.731	2.771.876.797
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng USD	28.955.201.716	21.511.237.311
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng EUR	-	7.866.584
Cộng	31.736.435.794	24.461.461.068

V.2. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
AB Blaklader	448.430.505	-
Apex Global Co., Ltd	475.274.369	476.112.595
Baronia Fashion GMBH	-	722.479.869
CN GLOBAL TRADING CO.,LTD	-	492.987.648
Carmel Clothing Ltd	467.092.377	-
Công ty TNHH ABAN Việt Nam	254.462.550	277.984.465
Công ty TNHH IL-Shin CAP VN	189.677.860	189.677.860
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	4.990.597.786	-
Công ty TNHH Style Lab Vina	202.014.256	202.014.256
Công ty TNHH Việt Thắng - Lunch 1	132.957.341	214.153.400
Công ty TNHH May OASIS	344.177.899	17.076.810
Công ty TNHH CBLS&TM Hiệu Đức	58.187.312	146.236.572
Công ty Cổ phần Đầu tư Mặt trời Việt	949.704.832	142.367.909
Công ty TNHH MTV Việt Quang	133.734.586	133.734.586
Công ty TNHH Keo Hwa Vina	128.175.946	128.175.947
Công ty TNHH Quốc tế Việt An	19.993.243	58.924.900
Công Ty TNHH S4 Fashion Partner (Việt Nam)	77.344.362	92.254.107
Công ty TNHH TM May XK TNJ Việt Nam	792.473.339	792.473.339
Công ty TNHH Thịnh Gia Huy L.A	-	526.541.812
Công ty TNHH Việt Hàn	510.743.744	510.743.744
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
DNTN May mặc Kim Hàn	556.519.342	556.519.342
DNTN Minh Đức	220.809.486	220.809.486
DNTN Ngọc Tùng Quân	219.931.353	402.358.405
DNTN Thiên Hà Thủy	125.750.100	125.750.100
Doo Sol Trading Co., LTD	1.494.379.984	1.497.015.574
Gate One Fashion	198.594.018	144.817.053
Huỳnh Ánh Nguyệt	202.390.450	162.528.708
Irwin Fashion Import INC	536.579.543	537.525.891
KEVIN D & M CO., LTD	88.272.148	8.076.051
Miraa Innobiz	378.257.040	378.924.160
Nahnoom Ons A Co., Ltd	283.588.550	283.900.941
Pic-Trading Co., Ltd	288.544.032	289.052.928
Primaloft, Inc	1.654.137.345	17.138.862.899
PT.Opal International Abadi	-	399.235.840
Shinjin Pacific Co., Ltd	1.098.320.731	1.100.257.805

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

The Joeun Garment Co., Ltd	-	521.601.216
Vivabon Hung Thịnh	121.195.089	134.281.839
Wondo Apparel Corporation	46.835.788	87.315.823
Apparel Tech Co.,ltd	634.034.790	583.891.119
BPI Co., Ltd	683.085.929	719.261.389
Công ty TNHH VINATECH	498.081.640	498.081.640
Dongali Trading Co.,Ltd	-	704.489.370
DUROSOURCING CO.,LTD	1.374.520.058	1.377.552.311
Enter B Co.,Ltd	1.288.191.566	1.134.131.783
ESTER TRADING	793.908.260	795.659.657
ESTIA Co., LTD	775.284.203	776.994.514
FGL International Co.,Ltd	1.821.436.461	612.396.400
FX Korea Co.,Ltd	3.053.264.705	3.060.000.343
GGs Co.,LTD	3.844.006.438	6.667.109.407
Ha Hae Corporation	2.460.881.113	2.076.587.355
Hana Reports Co.,Ltd	781.175.290	782.898.597
Hangsung Trading Co.,Ltd	410.196.383	597.662.315
MS D&M	638.349.413	1.469.712.336
Sae-a Trading Co.,Ltd	-	1.159.415.714
Hama (H.K) International Trading Limited	1.418.251.496	14.600.975
J&K Trading co.,Ltd	2.291.254.213	385.825.064
Max planning Co.,Ltd	1.796.168.386	-
Nadia Pacific	644.259.379	266.950.861
NK International	589.861.158	591.162.418
Ospinter Limited	343.223.212	513.729.482
PANPACIFIC Co., LTD	2.428.794.817	-
POONG SHIN Co., LTD	842.927.941	4.500.568
SHIN TEXTILE SOLUTIONS CO., LTD(Shints BVT)	304.960.295	98.833.873
SHINE CO., LTD (Shine FNG Co.,ltd)	208.260.072	208.719.503
SIHYUN Co.,Ltd	490.602.510	-
SUHYANG TRADING CO., LTD	299.104.044	664.138.152
Sun Myong Apparel INC	2.100.284.636	60.836.040
Taesung Trading	556.131.105	-
Thomas Hill	350.975.911	351.750.180
World Best (World BNB Far East)	1.114.464.568	1.116.923.127
YA2 CO.,LTD	478.304.027	29.254.649
YOUNGONE CORPOATION Co., Ltd	352.970.202	352.193.248
YUN GARMENT CORP	416.740.902	417.660.251
Đối tượng khác	19.245.040.052	16.371.919.617
Cộng	80.350.142.481	80.909.616.138

V.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd (*)	58.189.819.445	60.512.095.727
CN Công ty CP PT phần mềm ASIA	54.055.000	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	-	1.866.844.000
Công ty Luật TNHH J & P	699.520.000	699.520.000
Công ty TNHH truyền thông Huyền Chi Việt	204.171.625	204.171.625
Công ty TNHH kiểm toán kế toán Hà Nội	172.000.000	150.000.000
Công Ty TNHH TB BHLĐ và Phòng Cháy Phú Khang	488.873.000	-
GRF Industry And Trading Co., LTD	454.657.640	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

Công ty TNHH Lạc Hồng	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH MTV và tư vấn Phúc Anh	-	129.600.000
Cửa hàng Bảo Nam KD Thiết Bị Điện	32.020.000	32.020.000
Công ty TNHH Liên Trung	26.372.527	16.272.727
Công ty TNHH Liên Trung	58.000.000	58.000.000
CN Công ty TNHH KMTC (Việt Nam) tại Hải Phòng	71.999.890	64.000.000
CN tại HP- Cty TNHH Hoi Wah Shipping Agencies (VN)	35.900.000	3.900.000
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290.000.000	290.000.000
Công ty CP môi trường ENVICO	304.000.000	-
Công ty TNHH Khang Linh	196.978.430	-
Công ty TNHH Xây lắp Hà Phát	693.226.000	-
HANGZHOU BEST CHEMICAL FIBRE CO., LTD	1.721.802.610	-
NANTONG KEME INDUSTRY CO.,LTD	246.277.350	-
SHENZHEN ZHONG LIDA MACHINERY	163.279.200	-
SUZHOU TUE HI-TECH	638.079.000	-
Đối tượng khác	50.915.298	95.800.073
Cộng	64.861.947.015	64.192.224.152

(*) Giao dịch với bên liên quan tại thuyết minh số 2.4 trang 29.

V.4. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	908.496.767	-	508.513.907	-
Kim Chul Soo	355.207.954	-	407.278.954	-
Nguyễn Thanh Bình	70.197.365	-	8.897.366	-
Đỗ Khắc Hiếu	-	-	15.000.000	-
Anh Thịnh	4.000.000	-	4.000.000	-
Mr LEE	4.000.000	-	5.000.000	-
Anh Tâm	-	-	15.000.000	-
Nguyễn Văn Thanh	-	-	12.600.000	-
Trần Thị Luyến	-	-	3.000.000	-
Anh Tín	85.148.320	-	9.443.459	-
Nguyễn Minh Tâm	18.000.000	-	-	-
Lê Thị Thanh	8.000.000	-	-	-
Ms Hiền	20.614.128	-	19.044.128	-
Park Hee Sung	330.000.000	-	-	-
Trần Thị Xuyên	6.979.000	-	1.850.000	-
Trịnh Thị Thúy	1.950.000	-	-	-
Các đối tượng khác	4.400.000	-	7.400.000	-
Phải thu khác	1.037.731.065	-	1.042.049.615	-
Công ty CP SXKD Bông	-	-	-	-
tắm Hà Nội EVC	129.284.869	-	129.284.869	-
Nguyễn Hách	568.800.000	-	568.800.000	-
VP Nguyễn Thành Vàng	108.000.510	-	108.000.510	-
KNN Việt Nam Co.,LTD	61.836.003	-	61.836.003	-
Công ty TNHH	-	-	-	-
POONGCHIN VINA	57.818.231	-	57.818.231	-
Công ty TNHH Vinattech	-	-	-	-
	50.919.961	-	50.919.961	-
Đối tượng khác	61.071.491	-	65.390.041	-
Cộng	1.946.227.832	-	1.550.563.522	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương****V.5. Nợ xấu (Phụ lục 01 trang 32, 33)****V.6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	128.390.736.092	-	56.839.346.316	-
Chi phí SXKDDD	82.979.203.989	-	81.387.108.508	-
Thành phẩm	44.454.577.352	-	29.642.858.339	-
Hàng hoá	605.186.215	-	-	-
Cộng	256.429.703.648	-	167.869.313.163	-

V.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	760.064.719	1.231.723.471
Số còn phải phân bổ cuối năm	760.064.719	1.231.723.471

V.8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	123.819.680	123.819.680
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	463.172.138	448.298.355
Thuế TNDN nộp thừa	81.702.531	-
Thuế đất	-	-
Cộng	668.694.349	572.118.035

V.9. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	1.248.023.000	-	1.248.023.000	-
Cộng	1.248.023.000	-	1.248.023.000	-

(*) Là giá trị ký cược ký quỹ của các hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000; hợp đồng số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015; hợp đồng số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016 và hợp đồng số 2016-00174-000 ngày 30/09/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính quốc tế VN; Thời hạn hợp đồng 36 tháng lần lượt 238.883.000 đồng, 171.652.000 đồng và 215.206.000 đồng, 622.282.000 đồng.

V.10. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 02 trang 34, 35)**V.11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.102.452.687	6.102.452.687
Mua trong năm	5.709.204.131	5.709.204.131
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	11.811.656.818	11.811.656.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	711.118.971	711.118.971
Số tăng trong năm	1.682.995.702	1.682.995.702
Khấu hao trong năm	1.682.995.702	1.682.995.702
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.394.114.673	2.394.114.673
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.391.333.716	5.391.333.716
Tại ngày cuối năm	9.417.542.145	9.417.542.145

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương****V.12. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ VH khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	50.929.200	17.369.372.400
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	82.443.200	50.929.200	17.369.372.400
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.366.524.229	82.443.200	50.929.200	4.499.896.629
Số tăng trong năm	416.469.756	-	-	416.469.756
Số dư cuối năm	4.782.993.985	82.443.200	50.929.200	4.916.366.385
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.869.475.771	-	-	12.869.475.771
Tại ngày cuối năm	12.453.006.015	-	-	12.453.006.015

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T751774.

V.13. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.215.092.886	295.292.500
Nhà xưởng khu đất trống	-	151.292.500
Máy carding xay bông 120	-	144.000.000
Chi phí cải tạo nhà xưởng	1.215.092.886	-
Cộng	1.215.092.886	295.292.500

V.14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000
C.ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2017 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

V.15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.709.852.331	589.316.640
Giá trị quyền sử dụng đất	9.625.691.298	9.910.896.966
Giá trị còn lại của Lợi thế thương mại	11.023.813.141	16.535.719.741
Số còn phải phân bổ cuối năm	22.359.356.770	27.035.933.347

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

V.16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Sợi An Việt	273.754.800	273.754.800	162.251.760	162.251.760
ANDTOP CO.KR	560.313.600	560.313.600	-	-
Công ty TNHH Shinhan Vina	2.001.169.820	2.001.169.820	3.056.336.300	3.056.336.300
Công ty TNHH Wolsung Vina	-	-	2.589.821.300	2.589.821.300
Công ty CP TM&DV Dầu khí Vũng Tàu	851.768.390	851.768.390	286.511.670	286.511.670
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	386.915.910	386.915.910	1.289.051.116	1.289.051.116
Công ty TNHH MTV Sắt thép Kim Nga T&J	94.996.000	94.996.000	-	-
Công ty TNHH MTV TMDV Giao nhận Hàng hải Trần Châu	53.947	53.947	37.292.268	37.292.268
Công ty TNHH Phúc Lai	65.557.800	65.557.800	-	-
Công ty TNHH SXTM Khởi Chí Hứng	35.365.000	35.365.000	1.837.000	1.837.000
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Đại Hữu	737.166.075	737.166.075	140.898.363	140.898.363
Công ty TNHH TMDV Hoàng gia Trung Nguyên	4.478.375.000	4.478.375.000	-	-
Công ty TNHH TMDV XD Cường Vĩnh Lợi	275.832.700	275.832.700	-	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại tín SG	277.404.600	277.404.600	-	-
Công ty TNHH Tân Hoàng Anh	250.837.675	250.837.675	188.868.350	188.868.350
Công ty TNHH VinaTech	174.414.020	174.414.020	174.414.020	174.414.020
Cơ sở Minh Hào	339.436.840	339.436.840	339.436.840	339.436.840
Cửa hàng điện nước đồ sắt Út Sang	66.496.000	66.496.000	11.817.000	11.817.000
DNTN Việt An Phú	51.260.000	51.260.000	35.970.000	35.970.000
Hansung Fiber Co., Ltd	5.323.684.140	5.323.684.140	493.571.904	493.571.904
KUMHO FIBER	523.929.600	523.929.600	-	-
Nguyễn Thanh Bình	128.850.000	128.850.000	128.850.000	128.850.000
Primaloft, Inc	727.205.416	727.205.416	177.451.764	177.451.764
SG CORPORATION	47.366.510	47.366.510	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

Textile Enterprises Limited	3.168.582.436	3.168.582.436	982.248.873	982.248.873
CTY TNHH TMDV Vận tải Anh Vũ	307.467.846	307.467.846	1.337.486.635	1.337.486.635
CTY TNHH Shinhan Vina	-	-	377.590.400	377.590.400
Công ty TNHH Wolsung Vina	389.303.420	389.303.420	152.047.290	152.047.290
Công ty TNHH An Bình Minh Hưng Yên	53.120.679	53.120.679	20.244.982	20.244.982
Công ty CP ĐT Dệt may G.HOME	479.643.054	479.643.054	479.643.054	479.643.054
Công ty CP Tập đoàn G Home	98.675.975	98.675.975	98.675.975	98.675.975
C.ty CP Nhựa Tiến Đạt	70.023.023	70.023.023	141.716.435	141.716.435
Công ty TNHH SX và TM Tiến Đạt Hưng Yên	235.000.000	235.000.000	-	-
C.ty CP Nội Thương Bắc	-	-	313.252.940	313.252.940
C.ty TNHH Khang Linh	-	-	260.899.172	260.899.172
Nguyễn Văn Lợi	38.464.000	38.464.000	43.203.000	43.203.000
Hansung Fiber Co.,ltd	30.173.892	30.173.892	30.240.252	30.240.252
Textile Enterprises	1.762.253.508	1.762.253.508	1.734.149.033	1.734.149.033
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	2.461.244.493	2.461.244.493	-	-
Đối tượng khác	1.827.681.337	1.827.681.337	1.689.080.341	1.689.080.341
Cộng	28.593.787.506	28.593.787.506	16.774.858.037	16.774.858.037

V.17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Gun Yong Trading Co., Ltd	106.615.917	106.615.917	241.489.727	241.489.727
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	406.373.347	406.373.347	4.452.733.299	4.452.733.299
Sae-A Trading Co., Ltd	122.440.794	122.440.794	122.289.874	122.289.874
ShinSung TongSang Co.,Lt	111.717.845	111.717.845	117.109.160	117.109.160
Fortune Garmant Co., Ltd	79.002.855	79.002.855	79.002.855	79.002.855
Hansae Co.,ltd	48.332.788	48.332.788	48.267.443	48.267.443
SANKEI CO., LTD	34.156.395	34.156.395	34.156.395	34.156.395
THE KINGTEX CORPOR.	60.207.817	60.207.817	60.207.817	60.207.817
Hansae Co.,ltd	-	-	138.925.196	138.925.196
Creative Resources Inc	31.735.641	31.735.641	31.735.641	31.735.641
SIHYUN Co.,Ltd	-	-	71.479.042	71.479.042
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
Hanul Planning Co.,Ltd	31.557.607	31.557.607	31.557.607	31.557.607
MS Pacific Co.,Ltd	52.476.569	52.476.569	52.476.569	52.476.569
SG Corporation	86.128.028	86.128.028	120.656.886	120.656.886
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	-	-
Zian Co.,Ltd	39.567.566	39.567.566	39.567.566	39.567.566
D&C MFG Co.,ltd	29.043.016	29.043.016	-	-
Đối tượng khác	301.647.816	301.647.816	399.667.460	399.667.460
Cộng	1.688.079.430	1.688.079.430	6.110.332.987	6.110.332.987

V.18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	-	1.708.557.153	1.708.557.153	-
Thuế GTGT hàng NK	-	1.566.947.028	1.566.947.028	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	695.383.725	695.383.725	220.571.444
Thuế TNDN	3.721.364.205	3.294.437.748	4.688.671.466	2.327.130.487
Thuế TNCN	186.793.741	2.660.805.343	2.654.870.828	192.728.256
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.310.000.311	109.919.793	9.419.920.104	-
Cộng	13.438.729.701	10.042.050.790	20.740.350.304	2.740.430.187

V.19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước lương tháng 13	1.905.271.665	1.833.671.000
Trích trước chi phí kiểm toán	300.000.000	300.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	-	207.701.487
Trích trước chi phí XNK	73.869.858	35.664.615
Trích trước chi phí tiền điện	74.650.505	-
Trích trước chi phí lãi vay	105.917.778	112.280.615
Trích trước tiền dịch vụ bảo vệ	-	-
Cộng	2.459.709.806	2.489.317.717

V.20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	694.348.082	697.410.589
Bảo hiểm xã hội	103.970.075	379.588.277
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.925.057.902	13.568.853.453
Ông Shin Young Sik (*)	649.659.003	1.564.659.003
Ông Mr Lee Chang Ik (**)	8.400.000.000	-
Công ty TNHH Mirae Fiber	28.000.000	28.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Ông Choi Young Ho (*)	568.254.299	8.057.049.850
Nguyễn Ngọc Lưu	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	2.484.000.000	2.124.000.000
Cộng	14.723.376.059	14.645.852.319

(*) Các khoản phải trả khác cho Ông Choi Young Ho và ông Shin Young Sik là khoản công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

(**) Hợp đồng tạm mượn tiền ngày 03/10/2017 giữa Ông Lee Chang Ik và Công ty cổ phần Mirae số tiền mượn là: 2.000.000.000 đồng thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 05/09/2017 lãi suất cho vay không tính lãi.

(**) Hợp đồng tạm mượn tiền ngày 10/10/2017 giữa Ông Lee Chang Ik và Công ty cổ phần Mirae số tiền mượn là: 2.000.000.000 đồng thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 10/10/2017 lãi suất cho vay không tính lãi.

(**) Hợp đồng tạm mượn tiền ngày 13/10/2017 giữa Ông Lee Chang Ik và Công ty cổ phần Mirae số tiền mượn là: 1.500.000.000 đồng thời hạn là 2 tháng kể từ ngày 10/10/2017 lãi suất cho vay không tính lãi.

(**) Hợp đồng tạm mượn tiền ngày 20/11/2017 giữa Ông Lee Chang Ik và Công ty cổ phần Mirae số tiền mượn là: 4.500.000.000 đồng thời hạn là 2 tháng kể từ ngày 10/11/2017 lãi suất cho vay không tính lãi.

(*) Giao dịch bên liên quan tại Thuyết minh số 2.4 trang 29.

V.21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Phụ lục 03 trang 36, 37)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương****V.22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Phụ lục 03 trang 38 đến 40)****V.23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04 trang 41 - 42)****b. Chi tiết góp vốn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Miraefiber Tech Co., Ltd	128.260.080.000	128.260.080.000
Ông Shin Young Sik	51.770.770.000	51.770.770.000
Bà Lim Jeong Yeong Yul	9.133.500.000	9.133.500.000
Nguyễn Thị Xuân Thảo	80.347.410.000	347.410.000
Vốn góp của cổ đông khác	299.302.670.000	299.302.670.000
	568.814.430.000	488.814.430.000

c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.814.430.000	488.814.430.000
+ Vốn góp đầu năm	488.814.430.000	488.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	80.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	488.814.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.877.900	48.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	48.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	48.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	48.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng***e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12.850.158.333	12.130.561.547
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.054.649.247	5.694.850.854

V.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền		
USD	670.041,96	946.573,21
EUR	-	287,20

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	346.993.774.269	353.649.858.188
Doanh thu bán nguyên vật liệu	31.394.020.875	11.439.004.391
Doanh thu bán máy móc thiết bị	1.225.672.500	72.000.000
Doanh thu khác	156.773.400	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Cộng	379.770.241.044	365.160.862.579
VI.2. Các khoản giảm trừ		
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	25.658.386
Hàng bán bị trả lại	1.372.441	689.027.997
Cộng	1.372.441	714.686.383
VI.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	346.992.401.828	352.935.171.805
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	31.394.020.875	11.439.004.391
Doanh thu thuần bán máy	1.225.672.500	72.000.000
Doanh thu thuần khác	156.773.400	
Cộng	379.768.868.603	364.446.176.196
VI.4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	276.370.856.480	290.743.158.430
Giá vốn bán nguyên vật liệu	23.440.235.012	4.030.538.845
Giá vốn bán máy móc	1.111.949.648	-
Cộng	300.923.041.140	294.773.697.275
VI.5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.570.711	7.998.499
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.015.214.829	1.953.009.228
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.411.462	-
Cộng	1.047.197.002	1.961.007.727
VI.6. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.473.510.816	7.045.383.426
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	721.242.637	1.047.581.517
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	172.329.380	401.230.024
Cộng	10.367.082.833	8.494.194.967
VI.7. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.044.566.263	6.143.834.864
Chi phí vật liệu, bao bì	15.528.000	84.726.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.999.998	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	490.028.306	436.537.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.006.917.565	12.303.737.883
Chi phí bằng tiền khác	1.998.325.719	1.864.312.530
Cộng	23.557.365.851	20.833.148.951
VI.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	16.358.115.047	13.400.730.701
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.476.369	199.415.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.253.908.161	1.181.898.755
Thuế, phí và lệ phí	1.099.117.428	726.087.093
Chi phí dự phòng	3.430.364.820	2.665.460.930

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.122.970.236	2.951.582.766
Chi phí bằng tiền khác	10.218.624.837	9.463.615.936
Cộng	35.799.576.898	30.588.791.951

VI.9. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.748.737.585	3.322.885.542
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	705.909.091	684.730.454
Hỗ trợ phí vận chuyển	1.646.499.748	1.369.464.190
Chênh lệch thanh toán	350.692.667	854.399.033
Phí mở hộ tờ khai	45.636.079	-
Thu nhập khác	-	414.291.865
Chi phí khác	776.030.080	12.988.923.806
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	209.518.704	1.543.294.052
Truy thu thuế	-	716.226.174
Hoàn trả thuế GTGT	-	573.888.071
Chi phí thanh lý TSCĐ	6.376.635	139.700.595
Chi phí phạt thuế, hành chính	491.940.412	9.769.976.823
Chênh lệch thanh toán	200.827	-
Chi phí mua quà tặng	52.976.300	90.441.017
Chi phí khác	15.017.202	155.397.074
Lợi nhuận khác	1.972.707.505	(9.666.038.264)

VI.10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	12.141.706.388	2.051.312.515
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	8.691.500.795	18.377.905.545
TNDN (2)=(3)+(4)		
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	8.691.500.795	18.377.905.545
<i>Tăng do lợi thế thương mại</i>	5.511.906.600	5.511.906.600
<i>Chuyển giá</i>	2.355.283.456	2.130.440.350
<i>Chi phí phạt thuế, hành chính (*)</i>	491.940.412	10.735.558.595
<i>Chi phí phạt bảo hiểm</i>	279.394.027	-
<i>Chi phí mua quà tặng</i>	52.976.300	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	20.833.207.183	20.429.218.060
Thuế TNDN hiện hành trong năm (6) = (5) * 20%	4.166.641.437	4.165.344.962
Thuế TNDN hoãn lại trong năm (7)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	7.975.064.951	(2.114.032.447)

(*) Chi phí phạt thuế, hành chính

Số quyết định	Nội dung	Năm nay
137/QĐ-TTT ngày 12.06.2017 thanh tra tỉnh Hưng Yên	Thu hồi tiền thuế TNDN 2013,2014,2016	119.598.330
2791/QĐ-XPHC ngày 26.06.2017 Cục thuế Hưng Yên	Phạt kê khai sai thuế TNDN 2013,2014,2016	23.919.666
	Phạt chậm nộp do kê khai sai thuế TNDN 2013,2014,2016	57.158.608
Doanh Nghiệp tự xác định	Thuế GTGT không được hoàn	92.783.594
Theo CV 15663/CT-QLT ngày 06/09/2017 Cục thuế Bình Dương	Chậm nộp thuế TNCN	10.189.524
	Tiền chậm nộp các khoản điều tiết 100%	101.190.690

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

Theo QD 7580/QĐ -CT ngày 14/12/2017 Cục Thuế Bình Dương	Phạt hành chính kê khai sai thuế GTGT	2.100.000
---	---------------------------------------	-----------

Theo QĐ 8229/UBCK/TT ngày 06/12/2017	Phạt vi phạm hành chính	85.000.000
--------------------------------------	-------------------------	------------

Cộng**491.940.412****VI.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.975.064.951	(2.114.032.447)
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	-	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)</i>		
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT	7.975.064.951	(2.114.032.447)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	56.508.840	47.303.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	141	(45)

(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.

VI.12. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.241.181.660	196.857.938.433
Chi phí công cụ dụng cụ	3.382.110.197	2.487.027.541
Chi phí nhân công	47.499.269.000	46.959.353.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.074.904.979	45.051.700.947
Thuế, phí, lệ phí	1.099.117.428	726.087.093
Chi phí dự phòng	3.430.364.820	3.640.606.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.938.019.948	18.548.830.890
Chi phí bằng tiền khác	13.055.654.346	12.417.265.748
Cộng	360.720.622.378	326.688.810.768

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Số tiền (VNĐ)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	303.030.558.535
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Số tiền (VNĐ)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	283.690.453.053

VIII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính**

1.1. Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2. Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	31.736.435.794	31.736.435.794
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	48.373.377.662	48.373.377.662

1.3. Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2017
------------------	----------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	151.287.654.716
- Phải trả người bán	28.593.787.506
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	14.723.376.059

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không

thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	140.208.277.844	11.079.376.872	151.287.654.716
- Phải trả người bán	28.593.787.506		28.593.787.506
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	14.723.376.059	-	14.723.376.059

1.5. Quản lý rủi ro thị trường*Rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ.... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

	Tài sản tài chính	
	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	44.204.245.837	113.878.746.324
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.258.035.832	35.474.299.305
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.946.210.005	78.404.447.019
EUR	-	7.866.584
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	7.866.584
	44.204.245.837	113.878.746.324
	Công nợ tài chính	
	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	115.161.220.812	70.731.072.944
Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn	37.959.670.284	1.734.692.836
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	77.201.550.528	68.996.380.108
	115.161.220.812	70.731.072.944

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mirae Fiber	Chi nhánh Hưng Yên
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc

2.2. Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kế toán trưởng (Phụ lục số 05 trang 43)

2.3. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	52.915.280.523	24.437.068.673
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	5.638.700.502	3.996.632.688
Ông Shin Young Sik	Vay tiền	1.900.000.000	7.900.000.000
Ông Choi Young Ho	Vay tiền	8.506.064.530	4.083.366.000
Ông Shin Young Sik	Trả nợ tiền vay	2.815.000.000	8.200.000.000
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền vay	15.994.860.081	4.089.027.130
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	373.187.932	398.461.919
Ông Kim Chul Soo	Tạm ứng	425.258.932	203.992.307

2.4. Công nợ với các bên liên quan

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối năm	Số đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	58.189.819.445	60.512.095.727
Ông Kim Chul So	141	355.207.954	407.278.954
Ông Choi Young Ho	141	18.000.000	-

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối năm	Số đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	406.373.347	4.452.733.299
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	331	2.461.244.493	-
Ông Shin Young Sik	3388	649.659.003	1.564.659.003
Ông Choi Young Ho	3388	568.254.299	8.057.049.850

IX. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

X. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội.

XI. Điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương**

Bản chất sai sót: Do việc sai sót chưa hạch toán thuế chậm nộp theo thông báo của cục thuế Tỉnh Bình Dương số 52851/TB-CT ngày 20/12/2016 và theo công văn số 15663-2017/CT-QLN ngày 06/09/2017. Thuế các khoản phải nộp nhà nước được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán chỉ tiêu số 313 "Thuế các khoản phải nộp nhà nước" và chỉ tiêu số 421 "lợi nhuận chưa phân phối" và chỉ tiêu số 31 "Chi phí khác"; Báo cáo cho năm tài chính 2016 sẽ được điều chỉnh hồi tố một số nội dung sau:

Số liệu báo cáo tài chính chưa điều chỉnh hồi tố của các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.770.241.044	365.160.862.579
Giá vốn hàng bán	300.923.041.140	294.773.697.275
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.141.706.388	11.361.312.826
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.166.641.437	4.165.344.962
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.975.064.951	7.195.967.864
Bảng cân đối kế toán	31/12/2017	31/12/2016
<i>Nợ Phải trả</i>		
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	2.740.430.187	4.128.729.390
<i>Vốn chủ sở hữu</i>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.814.430.000	488.814.430.000
Lợi nhuận chưa phân phối	6.580.610.200	10.074.537.524

Số liệu báo cáo sau điều chỉnh hồi tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.770.241.044	365.160.862.579
Giá vốn hàng bán	300.923.041.140	294.773.697.275
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.141.706.388	2.051.312.515
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.166.641.437	4.165.344.962
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.975.064.951	(2.114.032.447)
Bảng cân đối kế toán	31/12/2017	31/12/2016
<i>Nợ Phải trả</i>		
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	2.740.430.187	13.438.729.701
<i>Vốn chủ sở hữu</i>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.814.430.000	488.814.430.000
Lợi nhuận chưa phân phối	6.580.610.200	764.537.213

Thuyết minh báo cáo tài chính sau điều chỉnh hồi tố**Biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 31/12/2015	Số dư tại ngày 31/12/2016	Số dư tại ngày 31/12/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.814.430.000	488.814.430.000	568.814.430.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3.718.124.223	764.537.213	6.580.610.200

Báo cáo tài chính năm 2016**Khoản mục báo cáo**

Chi phí khác tăng lên

Chi phí thuế TNDN

Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm

Đơn vị tính: VND

Ảnh hưởng của sai sót đến

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

9.310.000.311

-

(9.310.000.311)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016

Thuế các khoản phải nộp nhà nước tăng

9.310.000.311

Lợi nhuận chưa phân phối giảm

9.310.000.311

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik

Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương****PHỤ LỤC 01: NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	36.775.660.865	2.852.668.214	34.879.060.837	3.665.225.109
<i>Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn</i>	7.332.000.000	-	7.332.000.000	-
<i>Doo Sol Trading Co.,Ltd</i>	1.494.379.984	-	1.497.015.574	72.379.912
<i>DNTN May mặc Kim Hàn</i>	556.519.342	-	556.519.342	-
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	510.743.744	-	510.743.744	-
<i>DNTN Minh Đức</i>	220.809.486	-	220.809.486	-
<i>DNTN Ngọc Tùng Quân</i>	219.931.353	-	402.358.405	-
<i>Công ty TNHH IL-SHIN CAP VN</i>	189.677.860	-	189.677.860	-
<i>Công ty TNHH Nệm Việt Nam</i>	94.363.007	-	94.363.007	-
<i>Công ty TNHH STYLE LAB VINA</i>	202.014.256	-	202.014.256	-
<i>Công Ty TNHH MTV Việt Quang</i>	133.734.586	-	133.734.586	-
<i>Doanh nghiệp tư nhân Hà Thủy</i>	125.750.100	-	125.750.100	-
<i>Baronia Fashion GMBH</i>	-	-	721.207.897	-
<i>Everon (Minh Hải)</i>	43.508.140	-	43.508.140	-
<i>Irwin Fashion Import INC</i>	536.579.543	-	536.579.543	-
<i>NAHNOOM ONS A Co., Ltd</i>	283.900.941	-	283.401.115	-
<i>PIC-TRADING., LTD</i>	288.544.032	-	288.544.032	-
<i>SHINJIN PACIFIC CO...LTD</i>	1.098.320.731	-	1.098.320.731	-
<i>STYLE LAB CO., LTD/BLUEDRA KOREA CORP</i>	172.458.040	-	172.458.040	-
<i>Công ty TNHH Truyền Thông Huyền Chi Viện</i>	204.171.625	-	204.171.625	-
<i>Công ty TNHH Luật J & P</i>	699.520.000	-	699.520.000	-
<i>Công ty TNHH Lạc Hồng</i>	70.000.000	-	70.000.000	-
<i>FX Korea Co.,Ltd</i>	3.053.264.705	-	3.060.000.343	-
<i>DUROSOURCING CO.,LTD</i>	1.374.520.058	-	1.377.552.311	-
<i>World Best (World BNB Far East)</i>	1.114.464.568	-	1.116.923.127	-
<i>WOONG BEE DIVISION ,CO LTD</i>	109.557.397	-	109.799.040	32.939.712

ESTER TRADING	793.908.260	-	795.659.657	-
Hana Reports Co.,Ltd	781.175.290	234.352.587	782.898.597	391.449.299
ESTIA Co., LTD	775.284.203	-	776.994.514	233.098.354
BPI Co., Ltd	683.085.929	91.498.767	719.261.389	307.953.333
NK International	589.861.158	176.958.347	591.162.418	295.581.209
Itochu Corporation	449.606.058	134.881.817	450.597.909	225.298.955
CONG TY TNHH VINATECH	498.081.640	-	498.081.640	-
FUGY International Trading Co.,Ltd	405.603.094	-	406.497.873	-
Asean Link Group Co.,Ltd	381.106.309	190.553.155	381.106.309	381.106.309
Thomas Hill	350.975.911	-	351.750.180	-
Shinwa Apparel Co.,ltd	371.905.452	-	371.905.452	-
INTERNATINONAL SAMIL CO., LTD	357.373.334	152.499.083	358.161.715	292.298.564
YOUNGONE CORPOATION Co., Ltd	352.193.248	-	352.970.202	207.884.691
HANSON TEX CO.,Ltd	311.689.533	-	312.377.134	-
FIRMA TAURUS IMP/EXP INTERNATIONAL	306.188.964	-	306.864.431	-
<i>Đối tượng khác</i>	9.238.888.984	1.871.924.458	6.375.799.113	1.225.234.772
Cộng	36.775.660.865	2.852.668.214	34.879.060.837	3.665.225.109

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Phụ lục 02: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.187.313.840	545.492.730.058	10.773.651.217	885.337.899	1.224.297.403	595.563.330.417
Số tăng trong năm	9.983.574.428	53.350.671.064	778.235.455	-	-	64.112.480.947
- Mua trong năm	-	53.350.671.064	778.235.455	-	-	54.128.906.519
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.983.574.428	-	-	-	-	9.983.574.428
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(2.456.106.667)	(619.947.754)	-	-	(3.076.054.421)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.456.106.667)	(619.947.754)	-	-	(3.076.054.421)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	47.170.888.268	596.387.294.455	10.931.938.918	885.337.899	1.224.297.403	656.599.756.943
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.344.287.806	232.061.852.372	4.748.380.382	793.999.710	1.149.884.242	257.098.404.512
Số tăng trong năm	1.904.634.915	47.782.298.411	1.194.362.859	46.416.060	47.727.276	50.975.439.521
- Khấu hao trong năm	1.904.634.915	47.782.298.411	1.194.362.859	46.416.060	47.727.276	50.975.439.521
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(2.456.106.667)	(613.571.119)	-	-	(3.069.677.786)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.456.106.667)	(613.571.119)	-	-	(3.069.677.786)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.248.922.721	277.388.044.116	5.329.172.122	840.415.770	1.197.611.518	305.004.166.247
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.843.026.034	313.430.877.686	6.025.270.835	91.338.189	74.413.161	338.464.925.905
Tại ngày cuối năm	26.921.965.547	318.999.250.339	5.602.766.796	44.922.129	26.685.885	351.595.590.696

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chần và hệ thống máy quiting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.00181/HĐTC ngày 27/10/2009; Tài sản thế chấp là nhà xưởng gắn liền với đất được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành 747252597500187 vào sổ hồ sơ gốc số 91/CN-SHTC cấp ngày 10/08/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583 vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00536/CN-05 cấp ngày 13/10/2005; Giá trị được định giá là 17,3 tỷ đồng.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2009/KMR/HĐTC ngày 14/05/2009; Tài sản thế chấp gồm: Dây chuyền sản xuất gòn (TK số 376/NK/NĐT/KCNST ngày 14/07/2007), máy sản xuất nệm lò xo (TK số 71/NK/NĐT/NPT ngày 25/10/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 76/NK/NĐT/NPT ngày 03/11/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 06/NK/NĐT/NPT ngày 06/01/2009), Dây chuyền sản xuất máy làm đệm (HĐ GTGT số 0001462 ngày 26/02/2009); Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá là 2.621.400 USD.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2009/KMR/HĐTC tháng 05/2009; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751774 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/08/2003 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251 QSDĐ/2003; Giá trị tài sản được định giá là 7,931 tỷ đồng.

Theo hợp đồng thế chấp số 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.315.683.531 VNĐ, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009.

Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chần gòn và chần thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chần gòn được định giá 2.648.685 USD.

Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 07/09/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011

Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.0103/TC-VCB.HY ngày 11/05/2014, theo đó tài sản thế chấp là 08 máy móc thiết bị được Công ty mua mới 100% có xuất xứ từ Hàn Quốc và hiện đang được đưa vào sử dụng tại nhà máy của Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá số 14.0103/ĐG-VCB.HY ngày 11/05/2014 là 137,28 tỷ đồng

Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.69 do Phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/07/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.86 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 18/12/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630 triệu đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn NH	135.186.223.593	135.186.223.593	297.080.622.311	277.100.583.778	115.206.185.060	115.206.185.060
<i>Vay ngắn hạn VND</i>	<i>59.456.871.629</i>	<i>59.456.871.629</i>	<i>138.635.601.708</i>	<i>134.323.915.781</i>	<i>55.145.185.702</i>	<i>55.145.185.702</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam (1)	34.090.000.000	34.090.000.000	61.765.360.000	55.718.360.000	28.043.000.000	28.043.000.000
NH NN&PTNT VN-CN Sóng Thần (2)	7.968.000.000	7.968.000.000	25.347.384.025	25.136.384.025	7.757.000.000	7.757.000.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam (4)	1.007.227.520	1.007.227.520	1.007.227.520	-	-	-
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hưng Yên (*)	16.391.644.109	16.391.644.109	50.515.630.163	53.469.171.756	19.345.185.702	19.345.185.702
<i>Vay ngắn hạn ngoại tệ USD</i>	<i>75.729.351.964</i>	<i>75.729.351.964</i>	<i>158.445.020.603</i>	<i>142.776.667.997</i>	<i>60.060.999.358</i>	<i>60.060.999.358</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam (1)	24.543.299.282	24.543.299.282	55.840.345.815	45.794.559.728	14.497.513.195	14.497.513.195
NH NN&PTNT VN-CN Sóng Thần (2)	9.623.304.216	9.623.304.216	20.669.913.266	21.066.243.700	10.019.634.650	10.019.634.650
NH TMCP Phương Đông (OCB) (3)	16.295.256.145	16.295.256.145	25.000.950.661	8.705.694.516	-	-
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam (4)	1.696.660.962	1.696.660.962	1.696.660.962	-	-	-
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hưng Yên (*)	23.570.831.359	23.570.831.359	55.237.149.899	67.210.170.053	35.543.851.513	35.543.851.513
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.022.054.251	5.022.054.251	4.912.774.251	3.541.480.000	3.650.760.000	3.650.760.000
<i>Vay VND</i>	<i>1.326.000.000</i>	<i>1.326.000.000</i>	<i>1.210.000.000</i>	<i>1.345.000.000</i>	<i>1.461.000.000</i>	<i>1.461.000.000</i>
NH TMCP Công Thương Việt Nam	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	410.000.000	410.000.000	410.000.000	188.000.000	188.000.000	188.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hưng Yên (**)	116.000.000	116.000.000	-	357.000.000	473.000.000	473.000.000
<i>Vay USD</i>	<i>3.696.054.251</i>	<i>3.696.054.251</i>	<i>3.702.774.251</i>	<i>2.196.480.000</i>	<i>2.189.760.000</i>	<i>2.189.760.000</i>
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần	2.183.040.000	2.183.040.000	2.189.760.000	2.196.480.000	2.189.760.000	2.189.760.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hưng Yên (**)	1.513.014.251	1.513.014.251	1.513.014.251	-	-	-
Cộng	140.208.277.844	140.208.277.844	301.993.396.562	280.642.063.778	118.856.945.060	118.856.945.060

(1) Theo hợp đồng số 16.213/2016-HĐTDHM/NHCT901- CTY MIRAE ngày 31/10/2016 giữa Công ty và NH TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương; Với hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng (Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn) hoặc USD tương đương; Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, chăn, ga, gối, nệm, các sản phẩm từ gòn; Thời hạn cho vay và lãi suất của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 25/10/2017.

(2) Theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201600606 ngày 08/07/2016 giữa Công ty và NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Với tổng hạn mức tín dụng được cấp 18 tỷ đồng (Mười tám tỷ đồng); Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, phát hành thư bảo lãnh các loại; Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định tại từng lần nhận nợ cụ thể.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDHM ngày 10/05/2017 giữa NH TMCP Phương Đông và Công ty cổ phần Mirae là hợp đồng hạn mức 1 triệu USD, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích bổ sung vốn sản xuất kinh doanh; Lãi suất bằng lãi suất Libor 3 tháng + biên bộ 3,5% / năm, lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần (bằng lãi suất Libor 3 tháng + biên độ 3,5% / năm), lãi suất điều chỉnh được tính trên cơ sở là 365 ngày, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

(*) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 16.0123/VCB.KH ngày 23/12/2016 với NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 55 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vốn vay vào ngày 26 hàng tháng.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 140316/VCB.HY ngày 01/08/2014 với NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0027394 ngày 26/07/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của NH từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 1400708/VCB.HY ngày 25/12/2014 với NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0009913 ngày 16/12/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của NH từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014.

(4) Hợp đồng tín dụng số 0908/2017/HĐTD ngày 9/8/2017 giữa Công ty và NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Bình Dương, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, mục đích cấp tín dụng theo hợp đồng này gồm: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất; thời hạn cho vay không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 21/07/2017; lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ. khoản vay nhận nợ bằng tín chấp.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn NH	6.545.500.000	6.545.500.000	551.813.000	8.123.933.750	14.117.620.750	14.117.620.750
<i>Vay dài hạn VNĐ</i>	<i>6.545.500.000</i>	<i>6.545.500.000</i>	<i>513.000.000</i>	<i>1.339.500.000</i>	<i>7.372.000.000</i>	<i>7.372.000.000</i>
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (1)	303.500.000	303.500.000	513.000.000	539.500.000	330.000.000	330.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam (3)	6.242.000.000	6.242.000.000	-	800.000.000	7.042.000.000	7.042.000.000
<i>Vay dài hạn USD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>38.813.000</i>	<i>6.784.433.750</i>	<i>6.745.620.750</i>	<i>6.745.620.750</i>
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	-	-	-	2.189.760.000	2.189.760.000	2.189.760.000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Hưng Yên (**)	-	-	38.813.000	4.594.673.750	4.555.860.750	4.555.860.750
Nợ thuê tài chính	4.533.876.872	4.533.876.872	5.560.893.449	4.596.579.369	3.569.562.792	3.569.562.792
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (*)	4.533.876.872	4.533.876.872	5.560.893.449	4.596.579.369	3.569.562.792	3.569.562.792
Cộng	11.079.376.872	11.079.376.872	6.112.706.449	12.720.513.119	17.687.183.542	17.687.183.542

(1) Theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201600816 ngày 22/09/2016 giữa Công ty và NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Phương thức cho vay theo dự án, số tiền cho vay tối đa 1.200.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất áp dụng theo quy định của Agribank được công bố từng thời điểm và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

(1) Giấy nhận nợ số 5590-LDS-201702575 ngày 07/06/2017 theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201600816 ngày 22/09/2016, số tiền nhận nợ là 513.000.000 đồng, mục đích mua xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh (theo hợp đồng mua bán ô tô số 1170607/05/17/HĐKT/TBH-BD ngày 30/05/2017).

(2) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-201500 ngày 30/12/2015 giữa Công ty và NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng, cấp tín dụng bằng USD. Mục đích vay: thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị trong dây chuyền sản xuất gòn; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay được công bố theo từng lần giải ngân.

(3) Theo hợp đồng tín dụng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901- MIRAE ngày 01/08/2016 giữa Công ty và NH TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương, theo đó bên cho vay cam kết cho bên vay vay các khoản tiền bằng Việt Nam đồng có tổng giá trị không vượt quá 8.042.000.000 đồng (Tám tỷ không trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn); Mục đích sử dụng để thanh toán chi phí chuyển nguồn gốc sử dụng đất tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số C3DC14, phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương; Thời hạn cho vay các khoản nợ là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(**) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 15.0262/VCB.HY ngày 12/05/2015 với NH TMCP Ngoại Thương. Số tiền vay 300.000 USD, mục đích thanh toán các chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất bông tấm thể hệ mới 2015". Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 5%/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản thuộc dự án đầu tư mở rộng, bao gồm: Máy đánh tơ bông model MRTECKBL64, máy trộn bông model DS-MM150, máy dàn đều bông model DS-F050B, máy dàn đều bông model DS-VT80, máy tạo màng bông giàn sấy bông, hệ thống điện. Tổng giá trị tài sản đảm bảo vào khoảng 2.965.411 USD.

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-					
Trên 1 năm đến 5 năm	5.085.129.224	488.549.855	4.596.579.369	2.718.446.439	276.039.498	2.442.406.941
HĐ số 2015-00230-000 (1)	680.224.343	91.457.435	588.766.908	1.036.467.120	103.420.457	933.046.663
HĐ số 2015-00231-000 (2)	504.214.775	62.262.623	441.952.152	842.220.894	89.699.588	752.521.306
HĐ số 2016-00032-000 (3)	640.935.703	93.030.751	547.904.952	839.758.425	82.919.453	756.838.972
HĐ số 2016-00174-000 (4)	3.259.754.403	241.799.046	3.017.955.357	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

(1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00230-000 ngày 02/12/2015, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm máy đánh tơ gòn DS-CO50B, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2015 và máy trộn bông DS-VT60, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2015; giá mua theo thông báo giá mua số 2015-00230-001 ngày 17/03/2016 là 2.479.149.723 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,22 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,7% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00231-000 ngày 01/12/2015, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị là máy chần gòn vi tính tự động KSC-64", xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2015, giá mua theo thông báo giá mua số 2015-00231-001 ngày 19/01/2016 là 1.837.749.443 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,22 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,7% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00032-000 ngày 14/03/2016, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm 2 máy chần gòn vi tính (68" 3 Bar No.7 (3"-1")), xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016 và máy chần gòn vi tính (68" 3 Bar No.7 (1,5")), xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2016; giá mua theo thông báo giá mua số 2016-00032-001 ngày 05/05/2016 là 2.284.575.835 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,28 %/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 1% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00174-000 ngày 30/09/2016, theo đó, bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cổ phần Mirae thuê thiết bị gồm: Máy vào đầu bông M/C DS-CO50B, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016; Máy đáng tơ bông M/C DS F060, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất 2016; Máy gặt bông DS RTD-S, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016; Máy trộn bông M/C DS-VT60, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016; Trục gặt bông, xuất xứ Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất năm 2016, toàn bộ do Dae Sung Machinery Co., Ltd cung cấp. giá mua theo thông báo giá mua số 2016-00174-001 ngày 16/01/2017 là 6.107.030.249 đồng; thời hạn thuê 36 tháng; lãi suất thuê 8,0%/năm; phương thức trả tiền thuê là thanh toán sau mỗi tháng; giá trị mua lại 0,3% giá mua, khi kết thúc thời hạn thuê, Bên thuê sẽ mua lại thiết bị với số tiền bằng Giá trị mua lại, giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác, bên cho thuê có thể dùng tiền ký quỹ, không cần báo hay có sự đồng ý của Bên thuê, để thanh toán Giá trị mua lại khi thanh lý Hợp đồng cho thuê, bên thuê sẽ chịu mọi chi phí, thuê và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	488.814.430.000	-	(35.432.213)	11.938.739.721	5.598.939.941	3.718.124.223	510.034.801.672
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.529.225.456	7.529.225.456
- Tăng khác	-	-	-	191.821.826	95.910.913	-	287.732.739
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(9.643.257.903)	(9.643.257.903)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(839.554.563)	(839.554.563)
2. Số dư cuối năm trước	488.814.430.000	-	(35.432.213)	12.130.561.547	5.694.850.854	764.537.213	507.368.947.401
3. Số dư đầu năm nay	488.814.430.000	-	(35.432.213)	12.130.561.547	5.694.850.854	764.537.213	507.368.947.401
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm (*)	80.000.000.000	-	-	-	-	-	80.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.975.064.951	7.975.064.951
- Tăng khác (**)	-	-	-	719.596.786	359.798.393	-	1.079.395.179
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.158.991.964)	(2.158.991.964)
4. Số dư cuối kỳ	568.814.430.000	-	(35.432.213)	12.850.158.333	6.054.649.247	6.580.610.200	594.264.415.567

(*) Theo biên bản họp của hội đồng quản trị Công ty cổ phần Mirae số 05/2017/BBH-HĐQT ngày 26/04/2017 về việc tăng vốn điều lệ, tăng vốn đầu tư, vốn góp của Công ty; Nghị quyết của hội đồng quản trị công ty cổ phần Mirae số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 26/04/2017 về việc đăng ký tăng vốn điều lệ của công ty sau khi kết thúc chào bán riêng lẻ 8 triệu cổ phiếu) và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương số 1030172375 lần đầu ngày 06/07/2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 23/06/2017.

(**) Trích các quỹ trong năm nay theo biên bản họp nghị quyết số 01/2017/BB-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2017 về đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017

- Quỹ đầu tư phát triển	719.596.786
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	359.798.393
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	719.596.785
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	360.000.000
Cộng	2.158.991.964

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

(*) Phương án sử dụng vốn điều chỉnh lần 2 được HĐQT công ty thông qua tại nghị quyết HĐQT số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 09/10/2017 giá trị 80 tỷ đồng gồm như sau:

<i>Đầu tư dây chuyền sản xuất gòn cao cấp (micro padding)</i>	<i>29.490.130.000</i>
<i>Nâng cấp, sửa chữa nhà xưởng sản xuất hiện có tại nhà máy Bình Dương</i>	<i>20.240.000.000</i>
<i>Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa nhà xưởng sản xuất</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh</i>	<i>20.202.410.277</i>
<i>Các chi phí khác gồm: Chi thực hiện quyền (chốt danh sách cổ đông), chi gửi thư cổ đông, phí kiểm toán</i>	<i>67.459.723</i>
Cộng	<i>80.000.000.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương****Phụ lục 05: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng***Đơn vị tính: Đồng*

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
Năm trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	3.777.607.240	602.331.963	36.000.000	4.415.939.203
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	957.877.981	166.030.508	36.000.000	1.159.908.489
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	838.639.514	144.410.536	36.000.000	1.019.050.050
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	850.594.500	118.333.000	36.000.000	1.004.927.500
Park Hee Sung	TV HĐQT kiêm PTGD	560.173.000	86.350.000	36.000.000	682.523.000
Kim In Sou	TV HĐQT	520.702.250	50.472.000	36.000.000	607.174.250
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	940.975.500	156.773.250	36.000.000	1.133.748.750
Shin Woo Chang	TV HĐQT	287.598.010	50.165.318	36.000.000	373.763.328
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	245.485.000	16.550.000	-	262.035.000
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	119.787.000	11.900.000	24.000.000	155.687.000
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	40.644.700	9.975.000	8.000.000	58.619.700
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	184.821.000	25.000.000	24.000.000	233.821.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	55.158.000	3.100.000	16.000.000	74.258.000
Cộng năm trước		9.380.063.695	1.441.391.575	360.000.000	11.181.455.270
Năm nay					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	3.835.033.530	611.068.070	36.000.000	4.482.101.600
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	1.097.776.262	184.874.063	36.000.000	1.318.650.325
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	875.646.391	145.957.060	36.000.000	1.057.603.451
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	1.010.934.000	143.125.000	36.000.000	1.190.059.000
Park Hee Sung	TV HĐQT kiêm PTGD	600.269.000	99.787.000	36.000.000	736.056.000
Kim In Sou	TV HĐQT	551.176.500	59.872.000	36.000.000	647.048.500
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	955.332.000	159.019.500	36.000.000	1.150.351.500
Shin Woo Chang	TV HĐQT	216.040.040	25.359.430	36.000.000	277.399.470
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	259.671.577	17.400.000	-	277.071.577
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	125.099.900	12.790.000	24.000.000	161.889.900
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	189.570.000	27.310.000	24.000.000	240.880.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	94.947.000	12.966.000	24.000.000	131.913.000
Cộng năm nay		9.811.496.200	1.499.528.123	360.000.000	11.671.024.323

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Phụ lục 06: Báo cáo bộ phận

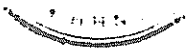
Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng Hợp	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	165.363.410.525	143.873.632.095	214.405.458.078	220.572.544.101	-	-	379.768.868.603	364.446.176.196
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	25.266.213.455	17.901.013.937	866.102.520	38.122.133.061	(26.132.315.975)	(56.023.146.998)	26.132.315.975	56.023.146.998
Tổng doanh thu của bộ phận	190.629.623.980	161.774.646.032	215.271.560.598	258.694.677.162	(26.132.315.975)	(56.023.146.998)	405.901.184.578	420.469.323.194
Lợi nhuận gộp	39.298.312.822	31.757.375.048	39.547.514.641	38.312.610.623		(397.506.750)	78.845.827.463	69.672.478.921
Lợi nhuận trước thuế	3.563.247.385	(7.608.915.803)	8.578.459.003	10.057.735.068		(397.506.750)	12.141.706.388	2.051.312.515
Tài sản của bộ phận	536.818.811.241	418.755.627.635	429.309.790.049	381.089.977.486	(218.447.326.338)	(94.769.610.603)	966.128.601.290	799.845.605.121
Nợ phải trả của bộ phận	146.791.583.552	100.655.863.489	215.012.868.773	172.451.060.522	151.693.796.470	(84.709.877.205)	361.804.452.325	273.106.924.011
Mua sắm tài sản cố định	34.250.198.170	7.068.650.869	34.559.814.340	3.417.023.521			68.810.012.510	10.485.674.390
Khấu hao và phân bổ	18.460.960.842	13.526.175.021	35.779.067.517	33.685.514.936			54.240.028.359	47.211.689.957

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tầm bông, gòn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	369.642.783.942	345.748.487.796	-	72.000.000	10.126.084.661	18.625.688.400	379.768.868.603	364.446.176.196



Kính gửi:

- **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
- Báo cáo cáo tài chính quý 4 năm 2017 đã công bố ngày 19/01/2018

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 như sau:

1. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Đơn vị tính : Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	số liệu năm 2017 trên BCTC quý 4/2017	số liệu trên BCTC năm 2017 đã kiểm toán	Chênh lệch (+/-)	Chênh lệch %
1	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.560.908	1.372.441	(188.467)	-12%
2	Chi phí khác	683.246.481	776.030.080	92.783.599	14%

- Các khoản giảm trừ doanh thu giảm 12% tương đương giảm 188.467 đồng so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 4 năm 2017, nguyên nhân do Công ty hạch toán nhầm với giá vốn hàng bán.
- Chi phí khác tăng 14% tương đương tăng 92.783.599 đồng so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 4 năm 2017, nguyên nhân do trích bổ sung chi phí thuế GTGT không được hoàn.

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Chỉ Tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch	%	Giải trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	379,770,241,044	365,160,862,579	14,609,378,465	4%	
2. Các khoản giảm trừ	1,372,441	714,686,383	(713,313,942)	-100%	1
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	379,768,868,603	364,446,176,196	15,322,692,407	4%	
4. Giá vốn hàng bán	300,923,041,140	294,773,697,275	6,149,343,865	2%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,845,827,463	69,672,478,921	9,173,348,542	13%	2
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,047,197,002	1,961,007,727	(913,810,725)	-47%	3
7. Chi phí tài chính	10,367,082,833	8,494,194,967	1,872,887,866	22%	4
Trong đó: Chi phí lãi vay	9,473,510,816	7,045,383,426	2,428,127,390		
8. Chi phí bán hàng	23,557,365,851	20,833,148,951	2,724,216,900	13%	5
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35,799,576,898	30,588,791,951	5,210,784,947	17%	6
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,168,998,883	11,717,350,779	(1,548,351,896)		
11. Thu nhập khác	2,748,737,585	3,322,885,542	(574,147,957)	-17%	7
12. Chi phí khác	776,030,080	12,988,923,806	(12,212,893,726)	-94%	8
13. Lợi nhuận khác	1,972,707,505	(9,666,038,264)	11,638,745,769		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,141,706,388	2,051,312,515	10,090,393,873		
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4,166,641,437	4,165,344,962	1,296,475		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,975,064,951	(2,114,032,447)	10,089,097,398		

1. Chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2017: 1.372.441 đồng

Năm 2016: 714.686.383 đồng

Giảm : 713.313.942 đồng

Tỷ lệ giảm : 99.8%

Nguyên nhân: Năm 2017 Công ty không có hàng bán bị trả lại, nên cũng góp phần làm cho lợi nhuận gộp năm 2017 cũng tăng lên.

2. Chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2017: 78.845.827.463 đồng

Năm 2016: 69.672.478.921 đồng

Tăng : 9.173.348.542 đồng

Tỷ lệ tăng : 13%

Nguyên nhân: Trong năm 2017 Công ty đẩy mạnh công tác marketing, đầu tư thêm máy móc thiết bị, nâng cao công suất và đáp ứng nhiều đơn hàng hơn so với năm 2016

3. Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2017: 1.047.197.002 đồng

Năm 2016: 1.961.007.727 đồng

Giảm : 913.810.725 đồng

Tỷ lệ giảm : 47%

Nguyên nhân: Năm 2017 lượng ngoại tệ khách hàng nước ngoài thanh toán về ít hơn năm 2016, nên chênh lệch tỷ giá thanh toán trong doanh thu hoạt động tài chính giảm so với năm 2016

4. Chỉ tiêu chi phí tài chính

Năm 2017: 10.367.082.833 đồng

Năm 2016: 8.494.194.967 đồng

Tăng : 1.872.887.866 đồng

Tỷ lệ tăng : 22%

Nguyên nhân: do tỷ giá ngoại tệ năm 2017 có nhiều biến động hơn năm 2016, nên chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cũng thay đổi.

5. Chỉ tiêu chi phí bán hàng

Năm 2017: 23.557.365.851 đồng

Năm 2016: 20.833.148.951 đồng

Tăng : 2.724.216.900 đồng

Tỷ lệ tăng : 13%

Nguyên nhân: Năm 2017 Công ty có nhiều chính sách ưu đãi, quảng cáo, khuyến mãi cho khách hàng nhằm đẩy mạnh doanh số bán hàng trong năm 2017.

6. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2017: 35.799.576.898 đồng

Năm 2016: 30.588.791.951 đồng

Tăng : 5.210.784.947 đồng

Tỷ lệ tăng : 17%

Nguyên nhân: Chi phí quản lý tăng do khoản mục tiền lương và các khoản trích theo lương tăng, đồng thời tăng thêm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Chỉ tiêu thu nhập khác

Năm 2017: 2.748.737.585 đồng

Năm 2016: 3.322.885.542 đồng

Giảm : 574.147.957 đồng

Tỷ lệ giảm : 17%

Nguyên nhân: Các khoản thu nhập khác của Công ty thường phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đã qua sử dụng và phần hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa hộ cho khách hàng, năm 2017 các khoản thu nhập này giảm do không phải năm nào Công ty cũng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

8. Chỉ tiêu chi phí khác

Năm 2017: 776.030.080 đồng

Năm 2016: 12.988.923.806 đồng

Giảm : 12.212.893.726 đồng

Tỷ lệ giảm : 94%

Nguyên nhân: Năm 2016 Công ty điều chỉnh hồi tố tăng tiền phạt thuế thu nhập doanh nghiệp 9.310.000.311 đồng vào chỉ tiêu chi phí khác làm cho mục chi phí này giảm mạnh trong năm 2017

Tất cả các yếu tố trên làm tăng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017 so với năm 2016 là 10.090.393.873 đồng tương ứng với tỷ lệ 492%.

Trên đây là bản giải trình những chỉ tiêu tài chính chênh lệch tăng, giảm trên 10% so với cùng kỳ, Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

